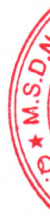


CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 40

10/11/2017
C
ÁCH
T.M.
V
C

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Ban điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên
Ông Ngô Văn Đức	Thành viên
Ông Lê Văn Thịnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng -
Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

đính kèm Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Phê duyệt Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Văn phòng Công ty.

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Dương Quốc Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

Thay mặt Ban Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

Giám đốc

Số: 0808.01-24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06/8/2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán Văn phòng giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ Văn phòng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số IV.7.1 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ, trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024, Công ty đã thay đổi khung khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình làm cho chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình tăng lên 8.249.584.321 đồng so với cùng kỳ năm trước.

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán 
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.212.911.929	232.748.881.376
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	97.714.075.094	57.407.054.895
1 Tiền	111		84.714.075.094	39.107.054.895
2 Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	18.300.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	95.365.782.385	91.286.878.335
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95.365.782.385	91.286.878.335
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.819.735.453	42.794.337.412
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	10.316.806.307	12.882.752.731
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	746.890.471	645.524.952
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	5.619.379.478	31.724.241.172
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.863.340.803)	(2.458.181.443)
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	27.510.514.715	27.864.032.390
1 Hàng tồn kho	141		27.510.514.715	27.864.032.390
V Tài sản ngắn hạn khác	150		10.802.804.282	13.396.578.344
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.	630.115.548	1.282.554.396
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.172.688.734	12.114.023.948
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8.	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.190.196.125.359	1.203.099.222.795
I Các khoản phải thu dài hạn	210		250.000.000	250.000.000
1 Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.5.	200.000.000	200.000.000
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	50.000.000	50.000.000
II Tài sản cố định	220		1.122.381.221.259	1.068.481.060.653
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	1.119.802.545.027	1.065.687.206.055
- Nguyên giá	222		2.414.048.741.597	2.288.688.919.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.294.246.196.570)	(1.223.001.713.623)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	1.982.183.522	2.144.385.956
- Nguyên giá	225		2.270.834.091	2.270.834.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(288.650.569)	(126.448.135)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	596.492.710	649.468.642
- Nguyên giá	228		2.043.777.890	2.043.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.447.285.180)	(1.394.309.248)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		9.732.602.436	65.337.551.495
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.	9.732.602.436	65.337.551.495
VI Tài sản dài hạn khác	260		57.832.301.664	69.030.610.647
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	57.832.301.664	69.030.610.647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.436.409.037.288	1.435.848.104.171

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

			Đơn vị tính: VND	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024	01/01/2024
C NỢ PHẢI TRẢ	300		847.840.019.438	852.561.157.475
I Nợ ngắn hạn	310		173.673.490.642	203.049.343.599
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	13.620.061.803	36.532.717.562
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	15.524.690.806	15.220.570.110
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	6.795.539.366	5.513.901.736
4 Phải trả người lao động	314		23.094.491.829	21.817.654.596
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	8.420.956.408	7.893.033.744
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	54.421.433.921	61.320.750.130
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	42.349.489.520	49.038.489.520
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.446.826.989	5.712.226.201
II Nợ dài hạn	330		674.166.528.796	649.511.813.876
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	280.729.192.093	280.729.192.093
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	393.437.336.703	368.782.621.783
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		588.569.017.850	583.286.946.696
I Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	588.300.343.171	583.012.555.535
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.300.343.171	15.012.555.535
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		20.300.343.171	15.012.555.535
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		268.674.679	274.391.161
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		268.674.679	274.391.161
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.436.409.037.288	1.435.848.104.171

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

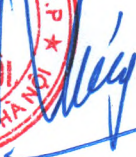
Kế toán trưởng

Giám đốc









Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	341.943.707.755	235.757.437.376
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		341.943.707.755	235.757.437.376
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	175.867.842.253	128.794.732.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		166.075.865.502	106.962.704.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.247.254.827	3.284.685.961
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	13.614.178.440	11.139.860.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.614.178.440	11.139.860.933
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5.	129.577.695.179	83.677.919.346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5.	21.566.995.812	15.430.717.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		3.564.250.898	(1.106.768)
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	21.823.157.245	111.048.404
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		21.823.157.245	111.048.404
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.387.408.143	109.941.636
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	5.087.064.972	21.988.328
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.300.343.171	87.953.308

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Hương

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.387.408.143	109.941.636
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		71.453.944.831	58.284.340.721
- Các khoản dự phòng	03		(594.840.640)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.247.254.827)	(3.284.685.961)
- Chi phí lãi vay	06		13.614.178.440	11.139.860.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107.613.435.947	66.249.457.329
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.891.281.570	(7.955.734.771)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.174.368.234)	(6.224.847.552)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.616.110.811)	(7.215.724.107)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.606.888.118	(1.684.960.739)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.445.444.837)	(11.078.620.210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.406.652.182)	(750.151.766)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		159.960.000	43.880.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.941.133.334)	(3.775.512.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.687.856.237	27.607.785.684
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61.826.304.368)	(49.136.818.266)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.642.582.730)	(21.269.454.028)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.563.678.680	33.025.171.779
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.558.657.460	2.547.435.425
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.346.550.958)	(34.833.665.090)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		54.024.509.680	39.456.097.026
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.882.442.760)	(16.698.410.166)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(176.352.000)	(140.916.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.965.714.920	22.616.770.860

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ này)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		40.307.020.199	15.390.891.454
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.407.054.895	49.599.881.583
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	97.714.075.094	64.990.773.037

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Hường

Lê Thị Ngọc Lan

Tạ Kỳ Hưng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015. Công ty có 7 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106088 ngày 16/9/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **568.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi tám tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với mã chứng khoán là NS2.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm nghiệm chất lượng nước, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chi tiết: nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích khác. Chi tiết : xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trụ sở chính của Công ty: Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách đơn vị cấp dưới bao gồm:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Đông Anh	Thôn Kinh Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội - Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2024 là 524 người (Tại ngày 31/12/2023 là 518 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty giữa niên độ được lập từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ được lập là báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty không bao gồm số liệu của các đơn vị phụ thuộc. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính.

Người sử dụng Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán của Văn phòng giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)
Năm 2023 **Từ 01/01/2024**
đến 30/6/2024

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30	05 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 10	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30	05 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	03 - 05

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024, Công ty thay đổi thời gian trích khấu hao của một số Tài sản cố định hữu hình, dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày tăng 8.249.584.321 VND so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình trên Bảng cân đối kế toán của Văn phòng giữa niên độ tại ngày 30/6/2024 sẽ tăng 8.249.584.321 VND. Chi phí khấu hao tăng lên và Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ giảm với giá trị tương ứng

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán của Văn phòng giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 - 20 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản

Phương tiện vận tải

Thời gian khấu hao (năm)

07

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí cải tạo trạm cấp nước, cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước và các công trình khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hóa chất chờ phân bổ; chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước.

Chi phí hóa chất chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng giữa niên độ theo sản lượng nước sản xuất trong kỳ.

Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ; chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ và chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa các Công ty góp vốn.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản: trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước phí dịch vụ môi trường rừng là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán nước sạch, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

18. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán của Văn phòng giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	84.714.075.094	39.107.054.895
Tiền mặt	4.967.748.824	3.541.393.327
Tiền gửi ngân hàng	79.746.326.270	35.565.661.568
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	18.300.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng (*)	13.000.000.000	18.300.000.000
Cộng	97.714.075.094	57.407.054.895

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3,3% - 3,7%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội	37.365.782.385	37.365.782.385	27.265.782.385	27.265.782.385
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	42.021.095.950	42.021.095.950
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	26.000.000.000	26.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	95.365.782.385	95.365.782.385	91.286.878.335	91.286.878.335

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,8%/năm.

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.090.080.000	(1.090.080.000)	1.321.874.640	(1.321.874.640)
Ngân sách thành phố hỗ trợ tiền nước sạch sinh hoạt khu vực 3 xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ	3.515.394.083	-	4.802.392.060	-
Phải thu các công trình Xí nghiệp Gia Lâm	417.888.266	(208.944.133)	1.143.980.266	(571.990.133)
Các đối tượng khác	5.293.443.958	(256.771.300)	5.614.505.765	(256.771.300)
Cộng	10.316.806.307	(1.555.795.433)	12.882.752.731	(2.150.636.073)

4. Trả trước cho người bán	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Minh Vũ	-	353.274.000
Công ty CP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - Coninco	275.107.950	-
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	205.886.575	-
Các đối tượng khác	265.895.946	292.250.952
Cộng	746.890.471	645.524.952

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

5. Phải thu nội bộ

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn		
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	200.000.000	200.000.000
Cộng	200.000.000	200.000.000

6. Phải thu khác

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.619.379.478	(307.545.370)	31.724.241.172	(307.545.370)
Tạm ứng	430.330.280	-	897.400.000	-
Phải thu khác	5.189.049.198	(307.545.370)	30.826.841.172	(307.545.370)
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	883.180.161	-	1.193.764.207	-
Thuế GTGT tiền mua vật tư, điện, nước sạch, xe ô tô thuê tài chính	260.053.150	-	1.178.525.360	-
Xi nghiệp Long Biên	605.998.422	-	734.677.390	-
Xi nghiệp Đông Anh	1.032.860.676	-	1.771.464.961	-
Xi nghiệp Xây lắp	968.378.049	(307.545.370)	1.863.834.723	(307.545.370)
Xi nghiệp Gia Lâm	338.578.740	-	383.533.344	-
Phải thu theo phương án hỗ trợ ngân sách địa phương	-	-	23.248.323.000	-
Các đối tượng khác	1.100.000.000	-	452.718.187	-
b) Dài hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
Cộng	5.669.379.478	(307.545.370)	31.774.241.172	(307.545.370)

7. Nợ xấu

	30/6/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu của khách hàng	1.941.877.266	386.081.833	2.899.763.906	749.127.833
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.090.080.000	-	1.321.874.640	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Phải thu các công trình Xí nghiệp Gia Lâm	417.888.266	208.944.133	1.143.980.266	571.990.133
Ban quản lý Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 179 đoạn từ Dốc Lòi đến ngã tư đường 181, huyện Gia Lâm	219.895.000	177.137.700	219.895.000	177.137.700
Ban quản lý Dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 1A Cầu Chui - Cầu Đuống	214.014.000	-	214.014.000	-
Phải thu khác	307.545.370	-	307.545.370	-
Xí nghiệp Xây lắp	307.545.370		307.545.370	-
Cộng	2.249.422.636	386.081.833	3.207.309.276	749.127.833

8. Hàng tồn kho

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.382.595.448	-	25.237.828.520	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	3.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.124.796.791	-	2.623.081.394	-
Cộng	27.510.514.715	-	27.864.032.390	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2024	2.270.834.091	2.270.834.091
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2024	2.270.834.091	2.270.834.091
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2024	126.448.135	126.448.135
Khấu hao trong kỳ	162.202.434	162.202.434
Số dư ngày 30/6/2024	288.650.569	288.650.569
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	2.144.385.956	2.144.385.956
Tại ngày 30/6/2024	1.982.183.522	1.982.183.522

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2024	299.471.346.471	95.891.892.247	1.891.397.512.137	1.928.168.823	2.288.688.919.678
Mua trong kỳ	-	224.100.000	-	-	224.100.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	125.135.721.919	-	125.135.721.919
Số dư ngày 30/6/2024	299.471.346.471	96.115.992.247	2.016.533.234.056	1.928.168.823	2.414.048.741.597
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2024	173.441.351.284	60.685.160.162	987.071.250.637	1.803.951.540	1.223.001.713.623
Khấu hao trong kỳ	9.844.864.108	3.810.883.010	57.571.119.559	17.616.270	71.244.482.947
Số dư ngày 30/6/2024	183.286.215.392	64.496.043.172	1.044.642.370.196	1.821.567.810	1.294.246.196.570
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	126.029.995.187	35.206.732.085	904.326.261.500	124.217.283	1.065.687.206.055
Tại ngày 30/6/2024	116.185.131.079	31.619.949.075	971.890.863.860	106.601.013	1.119.802.545.027

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 556.176.413.358 VND (tại ngày 31/12/2023: 429.363.669.279 VND).

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 316.618.398.051 VND (tại ngày 31/12/2023: 293.519.761.459 VND).

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	2.043.777.890	2.043.777.890
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2024	2.043.777.890	2.043.777.890
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2024	1.394.309.248	1.394.309.248
Khấu hao trong kỳ	52.975.932	52.975.932
Số dư ngày 30/6/2024	1.447.285.180	1.447.285.180
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2024	649.468.642	649.468.642
Tại ngày 30/6/2024	596.492.710	596.492.710
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 620.500.000 VND (Tại ngày 31/12/2023: 620.500.000 VND).		

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng	2.940.553.507	2.940.553.507
Dự án xây dựng tuyến ống truyền dẫn nối mạng vòng Long Biên	333.874.925	131.723.776
Đầu tư mở rộng hoàn thiện mạng lưới cấp nước khu vực Sóc Sơn Giai đoạn 2	-	353.561.297
Chi phí lắp đặt, sửa chữa	6.058.832.369	4.894.265.313
Dự án đầu tư xây dựng mở rộng, hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực Đông Anh giai đoạn I	-	56.927.216.912
Các dự án khác	399.341.635	90.230.690
Cộng	9.732.602.436	65.337.551.495

13. Chi phí trả trước

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	630.115.548	1.282.554.396
Chi phí hóa chất chờ phân bổ	630.115.548	1.040.887.730
Chi phí phát hành hóa đơn điện tử	-	241.666.666
b) Dài hạn	57.832.301.664	69.030.610.647
Chi phí lắp đặt đầu máy nước vào nhà chờ phân bổ	44.564.005.055	41.887.037.015
Chi phí thay thế đồng hồ tập trung chờ phân bổ	13.268.296.609	20.785.501.926
Chi phí sửa chữa, cải tạo mạng lưới cấp nước	-	6.358.071.706
Cộng	58.462.417.212	70.313.165.043

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

14. Phải trả người bán

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	-	-	3.781.070.977	3.781.070.977
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	8.604.582.000	8.604.582.000	15.433.542.825	15.433.542.825
Công ty TNHH Thương mại và Chuyển giao công nghệ Á Châu	3.077.603.158	3.077.603.158	-	-
Công ty CP Kinh doanh nước sạch và vật tư ngành nước Thanh Bình	-	-	5.420.157.984	5.420.157.984
Công ty CP DNP Hawaco	-	-	8.567.100.000	8.567.100.000
Các đối tượng khác	1.937.876.645	1.937.876.645	3.330.845.776	3.330.845.776
Cộng	13.620.061.803	13.620.061.803	36.532.717.562	36.532.717.562

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**15. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Thu trước tiền dự án	14.080.983.342	14.780.037.383
Thu tiền lắp đặt đầu máy nước	1.330.410.228	332.863.231
Thu tiền dịch vụ khác	113.297.236	107.669.496
Cộng	15.524.690.806	15.220.570.110

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2024
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh	2.495.613.928	5.087.064.972	4.406.652.182	3.176.026.718
Thuế thu nhập cá nhân	82.454.322	2.400.712.489	2.430.598.310	52.568.501
Thuế tài nguyên	460.981.600	2.853.482.400	2.808.976.400	505.487.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	280.777.986	280.777.986	-
Các loại thuế khác	-	426.292.200	426.292.200	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.474.851.886	16.464.943.561	15.878.338.900	3.061.456.547
Cộng	5.513.901.736	27.513.273.608	26.231.635.978	6.795.539.366

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024 VND		Trong kỳ VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	42.349.489.520	42.349.489.520	29.369.794.760	36.058.794.760	49.038.489.520	49.038.489.520
a1) Vay dài hạn đến hạn trả	41.996.785.520	41.996.785.520	29.193.442.760	35.882.442.760	48.685.785.520	48.685.785.520
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (1)	3.344.000.000	3.344.000.000	1.672.000.000	1.672.000.000	3.344.000.000	3.344.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	5.684.000.000	5.684.000.000	2.842.000.000	2.842.000.000	5.684.000.000	5.684.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội Sở (3)	-	-	6.238.800.000	18.457.800.000	12.219.000.000	12.219.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (4)	15.832.500.000	15.832.500.000	9.872.500.000	4.342.500.000	10.302.500.000	10.302.500.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Chương Dương (5)	1.468.400.000	1.468.400.000	734.200.000	734.200.000	1.468.400.000	1.468.400.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (6)	15.667.885.520	15.667.885.520	7.833.942.760	7.833.942.760	15.667.885.520	15.667.885.520
a2) Nợ thuê tài chính ngắn hạn	352.704.000	352.704.000	176.352.000	176.352.000	352.704.000	352.704.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)	352.704.000	352.704.000	176.352.000	176.352.000	352.704.000	352.704.000
b) Dài hạn	393.437.336.703	393.437.336.703	54.024.509.680	29.369.794.760	368.782.621.783	368.782.621.783
b1) Vay dài hạn	391.615.035.703	391.615.035.703	54.024.509.680	29.193.442.760	366.783.968.783	366.783.968.783
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (1)	15.015.863.459	15.015.863.459	-	1.672.000.000	16.687.863.459	16.687.863.459
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (2)	14.142.887.283	14.142.887.283	-	2.842.000.000	16.984.887.283	16.984.887.283
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội Sở (3)	-	-	-	6.238.800.000	6.238.800.000	6.238.800.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (4)	246.684.578.775	246.684.578.775	54.024.509.680	9.872.500.000	202.532.569.095	202.532.569.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

	30/6/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b1) Vay dài hạn (tiếp theo)						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương (5)	7.867.005.968	7.867.005.968	-	734.200.000	8.601.205.968	8.601.205.968
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (6)	107.904.700.218	107.904.700.218	-	7.833.942.760	115.738.642.978	115.738.642.978
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	1.822.301.000	1.822.301.000	-	176.352.000	1.998.653.000	1.998.653.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (7)	1.822.301.000	1.822.301.000	-	176.352.000	1.998.653.000	1.998.653.000
Cộng	435.786.826.223	435.786.826.223	83.394.304.440	65.428.589.520	417.821.111.303	417.821.111.303

(*) Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội				18.359.863.459	3.344.000.000		
01/2019/100783 HĐTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.572.438.405	1.316.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống tuyến cấp nước Đông Anh".
02/2019/100783/H ĐTD	18/06/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.615.200.054	924.000.000	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky".

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (tiếp theo)							
01/2020/100783/HĐTĐ	28/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.172.225.000	1.104.000.000	Thực hiện công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn"	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn".
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội				19.826.887.283	5.684.000.000		
419/2016/HĐTĐDDA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.043.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
068/2018-HDDCVDADDT/NHCT129-NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.185.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
627/2018-HDDCVDDADDT/NHCT129-NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.597.650.113	572.000.000	Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
390A/2019-HĐCVĐAT/NHCT129-NUOCSACHSO2HANOI	10/09/2019	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.000.892.045	1.100.000.000	Dự án cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thu trên địa bàn phường Long Biên năm 2019	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hội Sở							
HĐTD/VPB-NUOCSACH	26/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	Khoản vay đã tất toán trong kỳ		Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
(4) Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội				262.517.078.775	15.832.500.000		
03/2018/HĐTD-NSS2	12/06/2018	126 tháng	Theo thông báo của Quỹ	6.339.634.480	1.200.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho các khu vực còn lại xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ.
05/2018/HĐTD-NSS2	14/09/2018	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	3.461.326.083	750.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Phường Việt Hưng.	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng Công thương Việt Nam- CN Bắc Hà Nội.
06/2018/HĐTD-NSS2	13/12/2018	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	5.838.284.874	1.100.000.000	Xây dựng hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn I.	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội.
04/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	132 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.868.637.525	1.142.500.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Vân Nội - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội
05/2019/HĐTD-NSS2	30/09/2019	114 tháng	Theo thông báo của Quỹ	7.682.035.987	1.500.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Nguyên Khê - huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội
Số 01/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	8.146.489.028	1.300.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(4) Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội (tiếp theo)							
Số 02/2020/HĐTD-NSS2	18/02/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	6.672.895.187	950.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 03/2020/HĐTD-NSS2	17/04/2020	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	9.098.191.417	1.290.000.000	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2019	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 04/2021/HĐTD-NSS2	04/02/2021	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	7.818.828.659	1.100.000.000	Cải tạo thay thế mạng lưới cấp nước chống thất thoát, thất thu trên địa bàn Công ty quản lý - Khu vực Long Biên năm 2020.	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồng Hà
Số 01/2023/HĐTD-NSS2	11/01/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	31.383.181.581	1.625.000.000	Đầu tư xây dựng dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống nước theo tiến độ hạ tầng địa phương khu vực xã Cổ Loa, huyện Đông Anh	Đảm bảo bằng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 11/2023/HĐTD-NS2	05/07/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	11.246.156.627	375.000.000	Đầu bổ sung tăng cường tuyến ống cấp nước cho khu vực huyện Sóc Sơn năm 2022	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương
Số 15/2023/HĐTD-NS2	27/10/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	52.319.019.170	1.750.000.000	Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Đông Anh Giai đoạn I	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
Số 16/2023/HĐTD-NS2	07/11/2023	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	55.544.728.149	1.750.000.000	Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn Giai đoạn I	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(4) Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội (tiếp theo)							
Số 01/2024/HĐTD-NS2	16/04/2024	120 tháng	Theo thông báo của Quỹ	48.097.670.008		- Đầu tư xây dựng mở rộng - hoàn thiện mạng lưới cấp nước tập trung khu vực huyện Sóc Sơn Giai đoạn II	Đảm bảo bằng Hợp đồng Bảo lãnh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Hà Nội
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Chương Dương				9.335.405.968	1.468.400.000		
HĐ01/20/TDH/VC B.CD - NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.032.725.000	620.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ).	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh giai đoạn II (bao gồm các thôn còn lại của xã Uy Nỗ)".
HĐ02/20/TDH/VC B- NS2	18/08/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.302.680.968	848.400.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm thôn Đường, thôn Kim Tiên.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh (giai đoạn 2) bao gồm các thôn Đường, thôn Kim Tiên.
(6) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng				123.572.585.738	15.667.885.520		
SHBHNC/HĐTD/4 954.DA	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.792.768.718	1.045.041.344	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HĐTD/4 954.GL	22/12/2020	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.356.904.987	1.285.677.692	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Gia Lâm năm 2020".

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(6) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (tiếp theo)							
SHBHNC/HĐTD/1 1265.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.073.424.060	1.209.789.880	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực Xí nghiệp nước sạch Đông Anh năm 2021".
SHBHNC/HĐTD/1 1280.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.680.204.167	1.157.360.560	Dự án: Cải tạo, thay thế mạng lưới CN, chống thất thoát thu trên địa bàn Công ty quản lý - Khu vực xí nghiệp nước sạch Long Biên năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HĐTD/1 1272.GL	16/09/2021	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	8.865.691.932	1.182.092.260	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh Quản lý năm 2020.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu tư xây dựng mở rộng mạng lưới cấp nước tập trung trên địa bàn khu vực Xí nghiệp Nước Sạch Đông Anh năm 2020".
SHBHNC/HĐTD/1 4230	24/01/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	9.094.007.883	1.173.420.368	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực huyện Sóc Sơn năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực huyện Sóc Sơn năm 2021"
SHBHNC/HĐTD/1 5922	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.502.099.011	437.762.376	Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Đầu bổ sung tuyến ống cấp nước khu vực đội Sài Đồng, Long Biên năm 2020"

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km01 - Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay (%/năm)	Dư nợ gốc vay tại 30/6/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(6) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (tiếp theo)							
SHBHNC/HĐTD/1 5930	15/04/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	4.717.022.056	589.627.752	Cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Cải tạo, thay thế mạng lưới cấp nước, chống thất thoát thất thu trên địa bàn Công ty quản lý khu vực Xí nghiệp Nước sạch Đông Anh năm 2021"
SHBHNC/HĐTD/2 2112	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	27.258.160.965	3.206.842.464	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Đông Anh"
SHBHNC/HĐTD/2 2105	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	21.350.170.600	2.511.784.780	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước theo tiến độ cải tạo hạ tầng địa phương khu vực Sóc Sơn"
SHBHNC/HĐTD/2 2120	18/11/2022	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	15.882.131.359	1.868.486.044	Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - huyện Mê Linh.	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Dự án "Hoàn thiện hệ thống cấp nước cho thị trấn Quang Minh, Chi Đông - huyện Mê Linh"
(8) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - NH TMCP Công thương Việt Nam				2.175.005.000	352.704.000		
Số 02.098/2023/TSC-CTTC	07/08/2023	84 tháng	Theo thông báo của bên cho thuê tài chính	2.175.005.000	352.704.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính của bên B.	Đảm bảo bằng một khoản tiền ký cược theo hợp đồng.
Tổng cộng				435.786.826.223	42.349.489.520		

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

18. Chi phí phải trả

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về lãi vay	1.399.643.908	1.242.673.956
Trong đó: Chi phí lãi vay vốn hóa	91.180.029	102.943.680
Chi phí phải trả khác	7.021.312.500	6.650.359.788
Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng	7.021.312.500	6.650.359.788
Cộng	8.420.956.408	7.893.033.744

19. Phải trả khác

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	54.421.433.921	61.320.750.130
Cổ tức phải trả	7.497.600.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.923.833.921	61.320.750.130
Xí nghiệp Long Biên	1.376.596.373	665.699.826
Xí nghiệp Đông Anh	1.193.905.877	483.577.789
Xí nghiệp Xây lắp	12.157.746.696	20.016.303.675
Xí nghiệp Thiết kế	2.008.312.620	1.590.813.235
Xí nghiệp Gia Lâm	7.042.665.104	7.026.663.616
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	9.909.367.813	19.818.735.626
Ngân sách thành phố Hà Nội (**)	5.882.381.432	5.882.381.432
Các đối tượng khác	7.352.858.006	5.836.574.931
b) Dài hạn	280.729.192.093	280.729.192.093
Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.729.192.093	280.729.192.093
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	165.998.813.189	165.998.813.189
Ngân sách thành phố Hà Nội (**)	114.730.378.904	114.730.378.904
Cộng	335.150.626.014	342.049.942.223

(*) Các khoản phải trả về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước hoàn trả bằng khấu hao tài sản cố định thông qua công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

(**) Các khoản phải trả về vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước hoàn trả bằng khấu hao tài sản cố định thông qua Quỹ đầu tư.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	568.000.000.000	14.160.054.545	582.160.054.545
Lãi trong năm trước	-	15.012.555.535	15.012.555.535
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	1.012.693	1.012.693
Phân phối các quỹ	-	(7.117.867.238)	(7.117.867.238)
Chia cổ tức	-	(7.043.200.000)	(7.043.200.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	568.000.000.000	15.012.555.535	583.012.555.535
Lãi trong kỳ này	-	20.300.343.171	20.300.343.171
Lợi nhuận từ Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	-	818.587	818.587
Phân phối các quỹ (*)	-	(7.515.774.122)	(7.515.774.122)
Chia cổ tức (*)	-	(7.497.600.000)	(7.497.600.000)
Số dư tại ngày 30/6/2024	568.000.000.000	20.300.343.171	588.300.343.171

(*) Chia cổ tức và phân phối các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội.

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Các cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	568.000.000.000	568.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.497.600.000	7.043.200.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)***d) Cổ phiếu**

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 với tỷ lệ 1,32% vốn điều lệ tương ứng với giá trị là 7.497.600.000 đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	335.045.397.432	223.916.762.766
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.303.492.859	10.501.394.738
Doanh thu khác	1.594.817.464	1.339.279.872
Cộng	341.943.707.755	235.757.437.376

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	170.372.765.206	119.126.067.993
Giá vốn hoạt động xây lắp	5.479.521.491	9.653.391.856
Giá vốn hoạt động khác	15.555.556	15.272.727
Cộng	175.867.842.253	128.794.732.576

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.247.254.827	3.284.685.961
Cộng	2.247.254.827	3.284.685.961

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)*

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13.614.178.440	11.139.860.933
Cộng	13.614.178.440	11.139.860.933
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
a) <i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>129.577.695.179</i>	<i>83.677.919.346</i>
Chi phí nhân viên	21.082.294.569	10.871.968.409
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	751.900.827	345.652.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	57.921.609.105	45.801.779.521
Chi phí bằng tiền khác	49.821.890.678	26.658.518.953
b) <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>22.161.836.452</i>	<i>15.430.717.250</i>
Chi phí nhân viên quản lý	12.858.653.625	7.792.789.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.235.431.944	1.030.160.288
Thuế, phí và lệ phí	378.952.712	399.133.600
Chi phí bằng tiền khác	7.688.798.171	6.208.634.043
c) <i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(594.840.640)</i>	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(594.840.640)	-
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Kinh phí hỗ trợ giá nước sinh hoạt cho các hộ dân khu vực 3 xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ thuộc huyện Sóc Sơn và thị trấn Chi Đông, Quang Minh thuộc huyện Mê Linh (*)	21.823.157.245	-
Thu tiền bồi thường thiệt hại sự cố giếng H6 trạm cấp nước Đông Anh	-	23.567.044
Tiền thừa thu hộ tiền nước của Viettel Pay	-	87.481.360
Cộng	21.823.157.245	111.048.404

(*) Kinh phí hỗ trợ giá nước sinh hoạt cho các hộ dân khu vực 3 xã Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ thuộc huyện Sóc Sơn và thị trấn Chi Đông và Quang Minh thuộc huyện Mê Linh là khoản thu nhập được ghi nhận theo Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 26/01/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch khu vực thị trấn Chi Đông và Quang Minh huyện Mê Linh và Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho hoạt động cấp nước sạch tại 3 xã: Nam Sơn, Bắc Sơn, Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.950.756.598	10.458.187.121
Chi phí nhân công	57.436.955.815	32.944.107.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.453.944.831	58.284.340.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.480.139.175	6.501.032.161
Chi phí khác bằng tiền	72.805.452.095	37.476.934.161
Cộng	215.127.248.514	145.664.601.849

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	25.387.408.143	109.941.636
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	47.916.720	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	25.435.324.863	109.941.636
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.087.064.972	21.988.328

9. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng giữa niên độ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	54.024.509.680	39.456.097.026
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	35.882.442.760	16.698.410.166

VIII. Những thông tin khác

1. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**
Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Đơn vị cấp dưới

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Mua hàng	68.399.416.000	50.008.019.987
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	68.399.416.000	50.008.019.987
Trả cổ tức	7.242.681.600	6.806.533.600
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	7.242.681.600	6.806.533.600

c) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu nội bộ	200.000.000	200.000.000
Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả người bán	8.604.582.000	15.433.542.825
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	8.604.582.000	15.433.542.825
Các khoản phải trả, phải nộp khác	171.881.194.621	171.881.194.621
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	171.881.194.621	171.881.194.621

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	1.432.200.000	1.415.715.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	162.000.000	162.000.000
Cộng (*)	1.594.200.000	1.577.715.000

(*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
1. Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt		1.432.200.000	1.415.715.000
Dương Quốc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	215.388.792	213.701.848
Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc	215.388.792	213.701.848

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ kèm theo)

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
		VND	VND
Ngô Văn Đức	Phó Giám đốc	202.519.650	199.073.003
Phạm Anh Tuấn	Phó Giám đốc	202.519.650	196.214.606
Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc	202.519.650	200.933.500
Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng	191.343.816	189.845.195
Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban kiểm soát	202.519.650	202.245.000
2. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		129.600.000	129.600.000
Tạ Kỳ Hưng	Thành viên	32.400.000	32.400.000
Ngô Văn Đức	Thành viên	32.400.000	32.400.000
Trần Thị Phương Thảo	Thành viên	32.400.000	32.400.000
Lê Văn Thịnh	Thành viên	32.400.000	32.400.000
3. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		32.400.000	32.400.000
Đặng Thu Hải	Thành viên	16.200.000	16.200.000
Quách Mạnh Cường	Thành viên	16.200.000	16.200.000
Cộng		1.594.200.000	1.577.715.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính của Văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính của Văn phòng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 của Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đào Thị Hưởng



Lê Thị Ngọc Lan




Tạ Kỳ Hưng